

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên
Ông Trần Xuyên Giáo	Thành viên
Ông Trương Thành Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 06/01/2012)
Ông Nguyễn Công Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên
Bà Trương Thị Thuý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuyên Giáo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Trúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 15 tháng 02 năm 2012

Số: 84.1/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gò Đăng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐĂNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gò Đăng ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012, từ trang 04 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

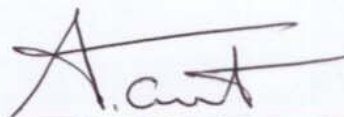
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2012



Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		501.728.560.778	286.443.226.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29.753.096.347	5.826.016.271
1. Tiền	111		4.903.096.347	5.826.016.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.850.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	463.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	526.425.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(62.925.308)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	204.154.565.033	98.386.688.064
1. Phải thu khách hàng	131		80.506.523.807	59.838.257.801
2. Trả trước cho người bán	132		56.831.864.669	8.058.598.121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		68.492.169.026	32.165.824.611
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	(1.675.992.469)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	259.347.350.920	176.754.876.907
1. Hàng tồn kho	141		259.347.350.920	176.754.876.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.473.548.478	5.012.144.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	2.438.153.270	1.953.653.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.589.159.454	2.432.182.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.446.235.754	626.308.276
B. Tài sản dài hạn	200		178.690.835.851	155.250.301.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		57.050.975.221	54.719.908.280
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	23.288.239.602	23.336.933.846
- Nguyên giá	222		50.166.863.139	45.176.011.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.878.623.537)	(21.839.077.492)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	28.210.410.597	26.445.607.937
- Nguyên giá	228		30.183.703.180	27.505.495.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.973.292.583)	(1.059.887.233)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.552.325.022	4.937.366.497
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		118.540.681.556	96.263.267.625
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	118.540.681.556	84.293.149.159
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	11.970.118.466
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.099.179.074	4.267.125.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.099.179.074	4.267.125.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		680.419.396.629	441.693.527.650

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		428.386.232.414	286.420.725.391
I. Nợ ngắn hạn	310		428.386.232.414	286.420.725.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	328.622.484.864	215.548.214.642
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	83.975.249.502	56.904.320.416
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.301.320.479	2.551.098.322
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	1.531.326.319	28.245.598
5. Phải trả công nhân viên	315		2.720.279.206	1.777.491.027
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.265.659.236	2.116.588.036
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	7.796.232.278	6.850.069.016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		173.680.530	644.698.334
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		252.033.164.215	155.272.802.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	252.033.164.215	155.272.802.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.743.004.542
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	4.728.367.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		117.871.597.896	37.494.880.038
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		680.419.396.629	441.693.527.650

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD	136.916	46.900.10
	EUR	2.378	3.249.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		813.728.996.285	527.505.919.440
2. Các khoản giảm trừ	02		9.794.844.053	1.935.993.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	803.934.152.232	525.569.925.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	670.831.623.620	443.012.603.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.102.528.612	82.557.322.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	96.692.209.423	48.647.195.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	19.787.132.366	13.511.805.096
- Trong đó: lãi vay	23		16.902.906.382	11.079.362.717
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	62.553.608.751	52.785.027.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	32.296.147.141	28.650.350.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.157.849.777	36.257.334.810
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2.659.437.884	5.329.664.794
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.534.617.932	7.412.435.167
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		(875.180.048)	(2.082.770.373)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114.282.669.729	34.174.564.437
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.398.337.312	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		112.884.332.417	34.174.564.437
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	10.924	4.272



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	114.282.669.729	34.174.564.437
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.952.951.395	5.303.769.415
Các khoản dự phòng	03	(62.925.308)	1.738.917.777
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.743.004.542)	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(92.203.771.954)	(39.780.558.670)
Chi phí lãi vay	06	16.902.906.382	11.079.362.717
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	43.128.825.702	12.516.055.676
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(79.079.449.110)	1.357.477.141
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(82.592.474.013)	(105.635.702.120)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	27.963.917.293	17.695.525.543
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	683.447.130	(3.543.409.613)
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.902.906.382)	(11.079.362.717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	97.565.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.949.548.723)	(3.196.289.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(113.650.623.103)	(91.885.705.663)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.284.018.336)	(25.613.062.265)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	3.183.561.905
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(42.041.215.568)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	11.970.118.466	30.071.097.102
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.247.532.397)	(31.261.250.410)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	526.425.308	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.538.439.916	39.700.969.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.503.432.957	(25.959.899.614)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.129.912.457.155	682.986.696.920
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.016.838.186.933)	(563.914.475.792)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.074.270.222	119.072.221.128
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	23.927.080.076	1.226.615.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.826.016.271	4.626.039.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	26.639.257
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.753.096.347	5.826.016.271

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi lần thứ 1 ngày 03/6/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM (Hose) với mã chứng khoán là AGD từ ngày 07/01/2010 theo Quyết định số 177/QĐ-SDGHCM ngày 28/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cô Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Sản xuất thủy sản	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Sản xuất thủy sản	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm quản lý

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 – 05 năm.

7. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2011 là năm thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	745.792.023	185.974.341
Tiền gửi ngân hàng	4.157.304.324	5.640.041.930
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng	24.850.000.000	-
Cộng	29.753.096.347	5.826.016.271
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	80.506.523.807	59.838.257.801
Trả trước cho người bán	56.831.864.669	8.058.598.121
Phải thu khác	68.492.169.026	32.165.824.611
Cộng	205.830.557.502	100.062.680.533
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.675.992.469)	(1.675.992.469)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	204.154.565.033	98.386.688.064
(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu tiền cho mượn đến các công ty con	44.683.046.060	6.328.649.288
Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân	9.664.650.000	10.000.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế	2.684.205.624	4.939.297.053
Phải thu khác liên quan đến thi công công trình	9.114.225.000	10.559.350.600
Phải thu khác	2.346.042.342	338.527.670
Cộng	68.492.169.026	32.165.824.611
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	45.798.066.439	33.146.297.805
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.309.896.601	4.631.645.176
Sản phẩm dở dang (chỉ phí nuôi cá tại vùng nuôi)	123.267.819.619	64.879.470.078
Thành phẩm tồn kho	77.899.862.510	71.580.552.654
Hàng hóa tồn kho	778.945.871	26.490.274
Hàng gửi đi bán	6.292.759.880	2.490.420.920
Cộng	259.347.350.920	176.754.876.907
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	259.347.350.920	176.754.876.907
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	Năm 2011	Năm 2010
Tại ngày 01/01	1.953.653.799	491.823.766
Phát sinh trong năm	5.563.440.757	4.117.307.380
Kết chuyển chi phí	(5.038.814.443)	(2.655.477.347)
Các khoản giảm khác	(40.126.843)	-
Tại ngày 31/12	2.438.153.270	1.953.653.799

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	1.350.785.354	530.857.876
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.450.400	95.450.400
Cộng	1.446.235.754	626.308.276

6. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: ngàn đồng					
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	18.267.866	22.874.957	1.622.911	494.402	1.915.876	45.176.011
Tăng	2.279.278	928.486	776.738	123.691	882.659	4.990.852
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	20.547.144	23.803.444	2.399.649	618.093	2.798.534	50.166.863
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	10.230.509	9.977.568	183.005	274.167	1.173.829	21.839.077
Tăng	2.084.998	2.281.986	257.875	76.603	338.084	5.039.546
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	12.315.507	12.259.553	440.880	350.769	1.511.914	26.878.624
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	8.037.357	12.897.389	1.439.906	220.235	742.046	23.336.934
Tại ngày 31/12/2011	8.231.637	11.543.890	1.958.769	267.323	1.286.620	23.288.239

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	27.466.616.870	38.878.300	27.505.495.170
Tăng	2.084.000.000	594.208.010	2.678.208.010
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	29.550.616.870	633.086.310	30.183.703.180
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	1.021.008.933	38.878.300	1.059.887.233
Tăng	853.242.561	60.162.789	913.405.350
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.874.251.494	99.041.089	1.973.292.583
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	26.445.607.937	-	26.445.607.937
Tại ngày 31/12/2011	27.676.365.376	534.045.221	28.210.410.597

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Các công trình xây dựng khu nuôi cá	2.656.861.060	3.336.990.401
Mua sắm tài sản cố định	1.466.471.179	579.768.010
Công trình xây dựng tại cồn Nhỏ	541.101.932	323.709.169
Công trình xây dựng vùng nuôi Thành Long	179.189.539	465.244.202
Các công trình khác	708.701.312	231.654.715
Cộng	5.552.325.022	4.937.366.497

9. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99,0%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99,0%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	81.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	34.913.060.397	665.528.000
Cộng					118.540.681.556	84.293.149.159

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát là 90.000.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn	Năm 2011	Năm 2010
Tại ngày 01/01	4.267.125.675	2.185.546.095
Phát sinh trong năm	40.126.843	3.504.223.636
Kết chuyển chi phí	(1.208.073.444)	(1.422.644.056)
Các khoản giảm khác		
Tại ngày 31/12	10.1 3.099.179.074	4.267.125.675

(10.1) Trong đó, bao gồm trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m² đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là 50,000.00 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

	31/12/2011	01/01/2011
11. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn - VND	17.300.248.180	94.042.531.180
Vay ngắn hạn - USD	188.938.702.640	62.973.284.018
Vay ngắn hạn - HKD	68.054.258.400	11.668.004.263
Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	54.329.275.644	46.864.395.181
Cộng	328.622.484.864	215.548.214.642

Chi tiết các khoản vay theo từng ngân hàng tại ngày 31/12/2011

Tên ngân hàng		Nguyên tệ			Quy ra VNĐ
		USD	HKD	VND	VND
Eximbank - CN Hòa Bình	11.1	4.980.473	-	-	103.733.291.644
Sacombank - CN Tiền Giang	11.2	2.030.000	-	-	42.280.840.000
Phương Tây - CN Tiền Giang	11.3	1.178.000	-	-	24.535.384.000
HSBC (Việt Nam)	11.4	933.180	16.236.000	-	64.250.068.440
Vietcom bank - CN Tiền Giang	11.5	944.200	-	-	19.665.797.600
Đông Á - CN Tiền Giang	11.6	370.000	-	-	7.706.360.000
Teckcombank - Chi nhánh HCM	11.7	128.000	-	7.873.000.000	10.538.984.000
Ngân hàng ANZ (Việt Nam)	11.8	1.116.000	8.420.000	-	46.484.511.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	11.9	-	-	9.427.248.180	9.427.248.180
Cộng		11.679.853	24.656.000	17.300.248.180	328.622.484.864

(11.1) Vay từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** bao gồm:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201101080 ngày 19/8/2011; hạn mức vay: 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 2.372.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu, thành phẩm và hàng hoá của Công ty;
- Vay theo hình thức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với số tiền vay tại ngày 31/12/2011 là 2.608.473 USD.

(11.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(11.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VNĐ là 12,89%/năm và lãi suất vay USD là 4,56%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(11.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 111512 ngày 04/10/2011 với tổng hạn mức tín dụng: 2.800.000 USD hoặc tương đương VNĐ hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2011 là 694,274 USD và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty trị giá 25.000.000.000 VNĐ;
- Hợp đồng thế hàng hoá trong kho của Công ty trị giá 10.000.000.000 VNĐ và quyền thụ hưởng trong các hợp đồng bảo hiểm từ Công ty bảo hiểm Bảo Việt.
- Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty và quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại huyện Trung An, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

(11.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(11.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang** theo các hợp đồng tín dụng sau: Hợp đồng tín dụng số H002/3 ngày 29/11/2011; số tiền vay 80.000 USD; lãi suất vay 7,5%/năm và hợp đồng tín dụng số H003/3 ngày 29/12/2011; số tiền vay 290.000 USD; 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(11.7) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số 62/11K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 01/12/2011; hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(11.8) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng ngày 29/01/2011; hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng; Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát cùng với thành phẩm, hàng hóa trong kho của Công ty có giá trị 10 tỷ đồng; giá trị các khoản phải thu của Công ty có giá trị 1.500.000 USD.

(11.9) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	83.975.249.502	56.904.320.416
Người mua trả tiền trước	1.301.320.479	2.551.098.322
Cộng	85.276.569.981	59.455.418.738

13. Thuế và các khoản phải nộp

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế xuất nhập khẩu phải nộp	61.960.394	28.245.598
Thuế TNDN phải nộp	1.398.337.312	-
Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	71.028.613	-
Cộng	1.531.326.319	28.245.598

14. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay phải trả	-	916.677.938
Chi phí phải trả khác	2.265.659.236	1.199.910.098
Cộng	2.265.659.236	2.116.588.036

15. Phải trả khác

	31/12/2011	01/01/2011
BHXX, BHYT, BHTN	6.830.310	115.600.720
Tiền mượn từ các cá nhân và tổ chức	3.468.205.950	2.645.943.305
Các khoản phải trả khác	4.321.196.018	4.088.524.991
Cộng	7.796.232.278	6.850.069.016

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

16. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác				
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	-	-	2.422.013	24.220.130.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	1.811.655	18.116.550.000
Cộng	11.999.930	119.999.300.000	11.999.930	119.999.300.000

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2011
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	39.999.300.000	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	(23.999.640.000)	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.743.004.542	25.222.665.529	(26.965.670.071)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.367.679	2.126.988.640	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối	37.494.880.038	112.884.332.417	(32.507.614.559)	117.871.597.896
Cộng	155.272.802.259	180.233.286.586	(83.472.924.630)	252.033.164.215

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 19/6/2011, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành thêm 3.999.930 cổ phiếu tương đương 39.999.300.000 đồng theo các hình thức như sau:

	Số lượng cổ phiếu
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn vốn thặng dư (Tỷ lệ 10:3)	2.399.964
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng (Tỷ lệ 5:1)	1.599.966
Cộng	3.999.930

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:	Năm 2011	Năm 2010
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.126.988.640	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.380.965.919	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền	8.000.000.000	-
Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	15.999.660.000	-
Cộng	32.507.614.559	4.446.533.696

b - Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VNĐ

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	653.553.177.867	426.548.967.516
Doanh thu bán hàng - Trong nước	156.721.451.231	91.239.259.776
Doanh thu khác	3.454.367.187	9.717.692.148
Cộng	813.728.996.285	527.505.919.440
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(76.661.760)	-
Hàng bán bị trả lại	(9.718.182.293)	(1.935.993.600)
Cộng doanh thu thuần	803.934.152.232	525.569.925.840
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	670.831.623.620	443.012.603.118
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	2.151.271.954	590.476.419
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.488.437.469	8.809.936.870
Cổ tức được chia	90.052.500.000	39.204.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	41.500.000
Thu nhập tài chính khác	-	1.281.768
Cộng	96.692.209.423	48.647.195.057
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	16.902.906.382	11.079.362.717
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	181.304.000	62.925.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.635.348.265	1.548.068.379
Lỗ kinh doanh chứng khoán	67.573.719	821.448.692
Cộng	19.787.132.366	13.511.805.096
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	35.774.013.079	24.004.421.792
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	21.979.811.539	27.337.872.305
Chi hoa hồng môi giới	3.729.868.120	722.118.195
Chi phí bằng tiền khác	1.069.916.013	720.614.791
Cộng	62.553.608.751	52.785.027.083

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

	Năm 2011	Năm 2010
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.016.001.945	6.314.661.783
Chi phí công cụ dụng cụ	952.318.303	1.168.805.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	775.147.004	291.384.590
Chi phí thuê kho	17.600.000.000	14.400.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.365.033.848	1.783.578.887
Chi phí bằng tiền khác	5.587.646.041	4.691.919.894
Cộng	32.296.147.141	28.650.350.790
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ	-	3.183.561.905
Thu nhập từ bán phế liệu	2.303.328.674	616.973.895
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	-
Các khoản thu nhập khác	356.109.210	1.529.128.994
Cộng	2.659.437.884	5.329.664.794
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán	-	3.103.972.857
Các khoản chi phí khác	3.534.617.932	4.308.462.310
Cộng	3.534.617.932	7.412.435.167
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.282.669.729	34.174.564.437
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(90.052.500.000)	(39.204.000.000)
Các khoản không được khấu trừ	3.534.617.932	4.308.462.310
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang	(1.129.791.238)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	26.634.996.423	(720.973.253)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	3.995.249.463	-
Thuế TNDN được miễn/giảm theo giấy phép đầu tư	(1.997.624.732)	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC	(599.287.420)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.398.337.312	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112.884.332.417	34.174.564.437
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.884.332.417	34.174.564.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.333.293	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.924	4.272

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên vật liệu	618.997.723.752	415.432.506.638
Chi phí nhân công	31.863.483.240	19.636.081.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.952.951.765	5.276.071.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.681.401.369	121.780.158.982
Chi phí bằng tiền khác	51.059.260.842	49.826.712.348
Cộng	1.096.554.820.968	611.951.531.173

VIII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu			
Bán hàng - Cty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	46.776.199.015	30.444.473.366
Lãi cho vay - Cty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long	Công ty con	2.049.279.175	496.969.622
Lãi cho vay - Cty XNK Thủy sản An Phát	Công ty con	532.120.950	-
Cổ tức - Cty XNK Thủy sản An Phát	Công ty con	90.000.000.000	39.000.000.000
Bán hàng - Cty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	-	2.738.576.330
Mua hàng, gia công, lưu kho			
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	-	3.251.039.574
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long	Công ty con	20.340.756.000	7.255.477.475
Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát	Công ty con	200.412.363.070	81.999.682.880
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	5.354.625.055	2.439.514.000
Thanh toán lãi vay			
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc	486.743.709	-
Lê Sơn Tùng	Phó Giám đốc	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VNĐ

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan (tiếp theo)

Số dư các khoản công nợ với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	4.999.488.208	8.689.350.242
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long	Công ty con	11.174.594.822	11.970.118.466
Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát	Công ty con	29.665.332.038	2.369.059.088
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	250.883.826	-
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Bến Tre	Công ty con	-	488.000.000
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	9.664.650.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long	Công ty con	7.880.328.440	4.536.499.250
Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát	Công ty con	48.176.631.571	13.901.702.216
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	-	736.611.428
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc	12.532.152.180	9.690.531.000
Lê Sơn Tùng	Phó Giám đốc	261.902.000	1.695.517.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc



Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam – Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK
DFK Vietnam Auditing Company – A Member of DFK International

Ho Chi Minh Office

No. 38/8 Lam Son, Tan Binh Dist.
Tel: 84 8 6296 8684
Fax: 84 8 6296 8679
Web: www.dfkvietnam.com

Ha Noi Office

Level 25, M3-M4 Building
No. 91, Nguyen Chi Thanh Street,
Dong Da District, Hanoi City
Tel: 84 4 6266 3006

Rep. Office in Ho Chi Minh

No. 426 Cao Thang, District 10,
Ho Chi Minh City, Vietnam.
Tel: 08 3868 3306/07
Fax: 08 3868 3378